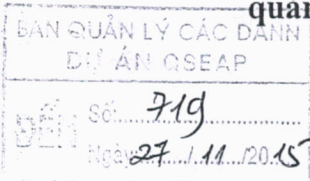


Số: **2496**/QĐ-DANN-KHKT

Hà Nội, ngày **27** tháng 11 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

V/v: **Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch giải ngân năm 2015 phần kinh phí do Ban quản lý Trung ương Dự án Nâng cao chất lượng, an toàn sản phẩm Nông nghiệp và Phát triển chương trình khí sinh học thực hiện**



TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN NÔNG NGHIỆP

Căn cứ Quyết định số 3241/QĐ-BNN-TCCB ngày 22/10/2008 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban quản lý các dự án Nông nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 108/QĐ-BNN-TCCB ngày 13/01/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT Ban hành điều lệ tổ chức và hoạt động của Ban quản lý các dự án Nông nghiệp; Quyết định số 1057/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/04/2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 108/QĐ-BNN-TCCB ngày 13/01/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT Ban hành điều lệ tổ chức và hoạt động của Ban quản lý các dự án Nông nghiệp;

Căn cứ Hiệp định Tín dụng phát triển, khoản vay số 2513-VIE (SF) ngày 30/6/2009 giữa Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) và Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về dự án Nâng cao chất lượng, an toàn sản phẩm Nông nghiệp và Phát triển chương trình khí sinh học (QSEAP);

Căn cứ Quyết định số 332/QĐ-BNN-KH ngày 03/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt điều chỉnh kế hoạch tổng thể dự án QSEAP;

Căn cứ văn bản số 426/BNN-KH ngày 15/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư dự án ODA đợt 1 năm 2015;

Căn cứ văn bản số 1112/BNN-KH ngày 29/01/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2015 cho Ban quản lý Trung ương dự án QSEAP;

Căn cứ văn bản số 3458/VPCP-KTTH ngày 14/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc giải ngân vốn ODA năm 2015; Căn cứ văn bản số 3059/BKHĐT-TH ngày 21/5/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giải ngân kế hoạch vốn nước ngoài (ODA) năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 377/DANN-KHKT ngày 11/3/2015 của Trưởng ban quản lý các dự án Nông nghiệp về phê duyệt Kế hoạch năm 2015 phần kinh phí do Ban quản lý Trung ương dự án QSEAP thực hiện;

Căn cứ Tờ trình số 19/QSEAP-TTr ngày 16/10/2015 của Giám đốc Ban quản lý Trung ương về phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch năm 2015 phần kinh phí do Ban quản lý Trung ương dự án QSEAP;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch – Kỹ thuật,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch năm 2015 phần kinh phí do Ban quản lý Trung ương dự án Nâng cao chất lượng, an toàn sản phẩm Nông nghiệp và Phát triển chương trình khí sinh học thực hiện như sau:

Kế hoạch giải ngân năm 2015 đã duyệt:	24.350 triệu đồng
Trong đó: - Vốn ADB:	14.000 triệu đồng
- Vốn đối ứng Trung ương:	10.350 triệu đồng
Kế hoạch giải ngân năm 2015 điều chỉnh:	92.398 triệu đồng
Trong đó: - Vốn ADB:	82.048 triệu đồng
- Vốn đối ứng Trung ương:	10.350 triệu đồng

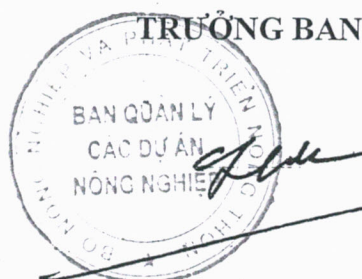
(Chi tiết như phụ lục đính kèm)

Điều 2: Giám đốc Ban quản lý Trung ương dự án Nâng cao chất lượng, an toàn sản phẩm Nông nghiệp và Phát triển chương trình khí sinh học tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định của Nhà tài trợ và của Chính phủ Việt Nam.

Điều 3: Trưởng các Phòng chuyên môn, nghiệp vụ và Giám đốc Ban quản lý Trung ương dự án Nâng cao chất lượng, an toàn sản phẩm Nông nghiệp và Phát triển chương trình khí sinh học chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Vụ KH (để b/c);
- Lãnh đạo ban;
- Lưu: VT, KHKT.



Lê Văn Hiến

BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN NÔNG NGHIỆP

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2015

DỰ ÁN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH KHÍ SINH HỌC

(Kèm theo Quyết định số **2496/QĐ-DANN-KHKHKT**, ngày **27** tháng 11 năm 2015 của Ban quản lý các dự án Nông nghiệp)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên Dự án/hạng mục chi tiêu	Còn lại năm 2015			Kế hoạch giải ngân năm 2015 (Vốn Bộ phân bổ)			Đã giải ngân đến 30/10/2015			Kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư năm 2015		
		Tổng	ADB	Đối ứng TW	Tổng	ADB	Đối ứng TW	Tổng	ADB	Đối ứng TW	Tổng	ADB	Đối ứng TW
1	Thiết bị, vật tư và đồ dùng văn phòng	56,620	50,958	5,662	5,973	2,200	3,773	-	-	-	54,464	50,150	4,315
-	Thiết bị văn phòng (CPMU, PPMUs)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tủ, bàn ghế và đồ dùng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Ôtô	104	93	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Hỗ trợ dịch vụ cho tình	56,510	50,859	5,642	5,973	2,200	3,773	-	-	-	54,464	50,150	4,315
-	Nâng cấp phòng thí nghiệm và phân tích kim loại	56,421	50,779	5,642	5,973	2,200	3,773	-	-	-	54,464	50,150	4,315
-	Hệ thống thông tin, website, cơ sở dữ liệu và biên soạn và dịch tài liệu	89	80	9	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thay thế các giống nhiễm bệnh bằng các loại chịu được sâu bệnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thay thế các giống nhiễm bệnh bằng các loại chịu được sâu bệnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Hội nghị, tập huấn chuyên môn, hội thảo, thăm quan, học tập trong và ngoài nước	22,891	20,601	2,289	3,370	3,033	337	1,220	1,098	122	1,220	1,098	122
-	Đào tạo về GAP, HACCP, các quy tắc sản xuất, tiêu thụ thực phẩm an toàn và thông tin tuyến truyền.	13,867	12,480	1,387	2,270	2,043	227	229	206	23	229	206	23
-	Tài liệu đào tạo, thông tin tuyến truyền	12,913	11,622	1,291	2,000	1,800	200	-	-	-	-	-	-
-	Đào tạo, tập huấn cho cán bộ cấp tỉnh, huyện, các khoa đào tạo khác và hội nghị, hội thảo về GAP, HACCP và các quy tắc sản xuất, tiêu thụ thực phẩm an toàn	953	858	95	270	243	27	229	206	23	229	206	23
-	Đào tạo trong và ngoài nước cho cán bộ các phòng thí nghiệm vùng và CPMU	2,848	2,563	285	1,100	990	110	991	892	99	991	892	99
-	Tham quan học tập trong và ngoài nước cho toàn dự án	6,176	5,559	618	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Đ

STT	Tên Dự án/hạng mục chi tiêu	Còn lại năm 2015			Kế hoạch giải ngân năm 2015 (Vốn Bộ phân bổ)			Đã giải ngân đến 30/10/2015			Kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư năm 2015		
		Tổng	ADB	Đối ứng TW	Tổng	ADB	Đối ứng TW	Tổng	ADB	Đối ứng TW	Tổng	ADB	Đối ứng TW
3	Tư vấn	12,354	11,119	1,235	2,091	1,770	321	1,855	1,670	186	4,392	3,952	439
3.1	Tư vấn Phát triển thể chế, pháp chế và quản lý dự án (tư vấn quốc tế và trong nước)	11,123	10,011	1,112	1,235	1,000	235	1,706	1,536	171	4,000	3,600	400
3.2	Phiên dịch của dự án	262	236	26	300	270	30	149	134	15	149	134	15
3.3	Tư vấn chính sách an toàn cho các tiêu dự án xây dựng cơ sở hạ tầng cho vùng nông nghiệp an toàn	969	872	97	556	500	56	-	-	-	243	218	24
4	Nghiên cứu và Phát triển	36,284	32,656	3,628	9,436	5,738	3,698	12,247	11,023	1,225	26,458	23,812	2,646
-	Dịch vụ nghiên cứu nâng cấp chất lượng giống; thiết kế, hướng dẫn và chuyển giao công nghệ mới, tiêu thụ sản phẩm an toàn.	36,284	32,656	3,628	9,436	5,738	3,698	12,247	11,023	1,225	26,458	23,812	2,646
5	Thiết kế - giám sát, giám sát - đánh giá, chứng nhận sản phẩm nông nghiệp	3,327	2,994	333	400	300	100	622	560	62	1,555	1,399	155
	Hỗ trợ chứng nhận sản phẩm và xây dựng năng lực giám sát, đánh giá cấp tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Giám sát, đánh giá toàn dự án	3,327	2,995	333	400	300	100	622	560	62	1,555	1,399	155
	Phần mềm kế toán cho các đơn vị thực hiện dự án	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Kiểm toán dự án	1,591	1,432	159	510	459	51	510	459	51	510	459	51
7	Chi phí thường xuyên	6,192	1,920	4,273	2,570	500	2,070	2,096	650	1,446	3,800	1,178	2,622
	Tổng cộng	139,258	121,679	17,579	24,350	14,000	10,350	18,551	15,459	3,092	92,398	82,048	10,350

BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN NÔNG NGHIỆP

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2015

DỰ ÁN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH KHÍ SINH HỌC

(Kèm theo Quyết định số 2496/QĐ-D-ANN-KHKT, ngày 27 tháng 11 năm 2015 của Ban quản lý các dự án Nông nghiệp)

STT	Tên Dự án/hạng mục chi tiêu	Tổng mức đầu tư tại Quyết định số 332/QĐ-BNN-KH, ngày 03/3/2014										Lấy giải ngân hiện đến 31/12/2014 (VND)										Còn lại năm 2015			
		Nghìn USD					Triệu VND*					Nghìn USD					Triệu VND**					Nghìn USD		Triệu VND***	
		Tổng số	ODA	Đối ứng	Tổng số	ODA	Đối ứng	Tổng	ODA	Đối ứng	Tổng	ODA	Đối ứng	Tổng	ODA	Đối ứng	Tổng	ODA	Đối ứng	Tổng	ODA	Đối ứng	Tổng	ODA	Đối ứng
	Chi phí chung tại Ban quản lý dự án Trung ương	15,897	13,640	2,258	333,845	286,435	47,410	9,735	8,256	1,480	202,651	171,999	30,652	778	139,258	121,679	17,579								
1	Thiết bị, vật tư và đồ dùng văn phòng	7,665	6,898	766	160,956	144,860	16,096	5,159	4,643	516	107,160	96,444	10,716	251	56,620	50,958	5,662								
-	Thiết bị văn phòng (CPMU, PPMUs)	281	253	28	5,901	5,311	590	281	253	28	5,472	4,925	547	-	-	-	-								
-	Tư, bàn ghế và đồ dùng khác	19	17	2	391	352	39	19	17	2	363	327	36	-	-	-	-								
-	Ô tô	61	55	6	1,281	1,153	128	56	51	6	1,074	967	107	0	104	93	10								
-	Hỗ trợ dịch vụ cho tình	7,304	6,574	730	153,383	138,045	15,338	4,804	4,323	480	100,250	90,225	10,025	250	56,510	50,859	5,642								
	Nâng cấp phòng thí nghiệm và phân tích kim loại	7,300	6,570	730	153,300	137,970	15,330	4,804	4,323	480	100,250	90,225	10,025	250	56,421	50,779	5,642								
	Hệ thống thông tin, website, cơ sở dữ liệu và biên soạn và dịch tài liệu	4	4	0	83	75	8	-	-	-	-	-	-	4	4	0	80	9							
2	Thay thế các giống nhiễm bệnh bằng các loại chịu được sâu bệnh	0	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
	Thay thế các giống nhiễm bệnh bằng các loại chịu được sâu bệnh	0	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
3	Hội nghị, tập huấn chuyên môn, hội thảo, thẩm quan, học tập trong và ngoài nước	2,309	2,078	231	48,487	43,639	4,849	1,296	1,166	130	26,865	24,179	2,687	101	22,891	20,601	2,289								
	Đào tạo về GAP, HACCP, các quy tắc sản xuất, tiêu thụ thực phẩm an toàn và thông tin tuyên truyền	1,512	1,361	151	31,753	28,578	3,175	898	809	90	18,805	16,925	1,881	61	13,867	12,480	1,387								
	Tài liệu, đào tạo, thông tin truyền truyền	1,330	1,197	133	27,930	25,137	2,793	759	683	76	15,868	14,281	1,587	57	12,913	11,622	1,291								
	Đào tạo, tập huấn cho cán bộ cấp tỉnh, huyện, các khoa đào tạo khác và hội nghị, hội thảo về GAP, HACCP và các quy tắc sản xuất, tiêu thụ thực phẩm an toàn	182	164	18	3,823	3,441	382	140	126	14	2,937	2,644	294	4	953	858	95								
	Đào tạo trong và ngoài nước cho cán bộ các phòng thí nghiệm vùng và CPMU	126	113	13	2,646	2,381	265	-	-	-	-	-	-	13	2,848	2,563	285								
	Tham quan học tập trong và ngoài nước cho toàn dự án	671	604	67	14,088	12,680	1,409	398	358	40	8,060	7,254	806	27	6,176	5,559	618								
3	Tư vấn	2,073	1,865	207	43,525	39,172	4,352	1,526	1,373	153	31,984	28,786	3,198	55	12,354	11,119	1,235								
3.1	Tư vấn Phát triển thể chế, pháp chế và quản lý dự án (tư vấn quốc tế và trong nước)	1,728	1,555	173	36,288	32,659	3,629	1,236	1,112	124	25,917	23,325	2,592	49	11,123	10,011	1,112								
3.2	Phiên dịch của dự án	72	64	7	1,504	1,353	150	60	54	6	1,235	1,111	123	1	262	236	26								
3.3	Tư vấn chính sách an toàn cho các tiểu dự án xây dựng cơ sở hạ tầng cho vùng nông nghiệp an toàn	273	246	27	5,733	5,160	573	230	207	23	4,833	4,350	483	4	969	872	97								
4	Nghiên cứu và Phát triển	2,129	1,916	213	44,709	40,238	4,471	523	471	52	11,169	10,052	1,117	161	36,284	32,656	3,628								
	Dịch vụ nghiên cứu nâng cấp chất lượng giống, thiết kế, hướng dẫn và chuyển giao công nghệ mới, tiêu thụ sản phẩm an toàn.	2,129	1,916	213	44,709	40,238	4,471	523	471	52	11,169	10,052	1,117	161	36,284	32,656	3,628								

Minh

STT	Tên Dự án/hạng mục chi tiêu	Tổng mức đầu tư tại Quyết định số 332/QĐ-BNN-KH, ngày 03/3/2014						Lấy kế giải ngân hiện đến 31/12/2014 (VND)						Còn lại năm 2015					
		Nghìn USD			Triệu VND*			Nghìn USD			Triệu VND**			Nghìn USD			Triệu VND***		
		Tổng số	ODA	Đổi ứng	Tổng số	ODA	Đổi ứng	Tổng	ODA	Đổi ứng	Tổng	ODA	Đổi ứng	Tổng	ODA	Đổi ứng	Tổng	ODA	Đổi ứng
5	Thiết kế - giám sát, giám sát - đánh giá, chứng nhận sản phẩm nông nghiệp Hỗ trợ chứng nhận sản phẩm và xây dựng năng lực giám sát, đánh giá cấp tỉnh	367	331	37	7,713	6,942	771	220	198	22	4,664	4,197	466	147	132	15	3,327	2,994	333
		0	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Giám sát, đánh giá toàn dự án	325	293	33	6,825	6,143	683	178	160	18	3,839	3,455	384	147	133	15	3,327	2,995	333
	Phân mềm kế toán cho các đơn vị thực hiện dự án	42	38	4	888	799	89	42	38	4	825	742	82	-	-	-	-	-	-
6	Kiểm toán dự án	223	201	22	4,683	4,215	468	153	137	15	3,203	2,883	320	70	63	7	1,591	1,432	159
7	Chi phí thường xuyên	1,132	351	781	23,772	7,369	16,403	858	266	592	17,605	5,458	12,147	274	85	189	6,192	1,920	4,273
	Tổng cộng	15,897	13,640	2,258	333,845	286,435	47,410	9,735	8,256	1,480	202,651	171,999	30,652	6,162	5,384	778	139,258	121,679	17,579

Ghi chú: * Tỷ giá tạm tính tại thời điểm phê duyệt là 1 USD tương đương 21.000 VND

** Tỷ giá thanh toán thực tế tại các lần rút vốn

*** Tỷ giá tạm tại thời điểm hiện tại 1 USD tương đương 22.600VND